



INFINITIVE (ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU)

A/ DEFINITION

- Infinitives là hình thức động từ nguyên mẫu. Trong tiếng Anh, nó được chia làm 2 dạng:



B/ VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG CỦA V-INF

I. To-infinitive (Động từ nguyên mẫu có “to”)

1. Chức năng:





2. Vị trí

- Động từ nguyên mẫu có “to” đi sau các động từ, tính từ, tân ngữ dưới đây theo các công thức sau:

VỊ TRÍ CỦA TO-INFITIVE

S + V + To-inf

Đi sau các động từ: agree, arrange, ask, attempt, begin, care, cease, choose, claim, come, continue, decide, demand, deserve, desire, determine, expect, offer, fail, fear, forget, hate, help, hope, learn, like, long, love, manage, mean, need, omit, plan, manage, pretend, promise, propose, remind, force, urge, seen, tend, threaten, seem, start, strive, tend, threaten, try, want, wish...

Ví dụ: She agreed to wait for us.
(Cô ấy đồng ý đợi chúng tôi)

S + be + adj + To-inf

Đi sau các tính từ: able, afraid, annoyed, boring, certain, content, carefull, crazy, easy, dangerous, delighted, difficult, fortunate, free, furious, glad, good, grateful, happy, hard, hopeless, impatient, impossible, interested, proud, safe, scared, slow, sorry, sufficient, sure, thankful, unable, unusual, wise, wonderful, wrong,..

Ví dụ: He is too annoyed to say anything.
(Anh ấy quá khó chịu để nói bất cứ điều gì)

S + V + O + To-inf

Sau tân ngữ của các động từ sau: advise, allow, ask, assume, beg, believe, challenge, cause, command, compel, consider, enable, expect, find, force, get, guess, hate, imagine, instruct, intend, invite, know, lead, like, love, mean, observe, order, permit, persuade, prefer, suspect, teach, tell, tempt, think, trust, understand, urge, want, warn, wish...

Ví dụ: He advised me not to take the job.
(Anh ấy khuyên tôi không nên nhận công việc đó)



II. Bare infinitive (Động từ nguyên mẫu không "to")

VỊ TRÍ & CHỨC NĂNG BARE INFINITIVE

1

Sau các động từ khiêm khuyết: can, will, shall, could, would,...

Ví dụ: I can swim.
(Tôi có thể bơi)

2

Các động từ chỉ tri giác: hear, sound, smell, taste, feel, watch, see, listen,... + O + VI (chỉ sự hoàn tất của hành động - nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra)

Ví dụ: We saw him get off the bus.
(Chúng tôi thấy anh ấy xuống xe buýt)

3

Sử dụng V bare-infinitive trong câu khẳng định thì hiện tại đơn khi chủ ngữ là: I, you, we, they hoặc các danh từ số nhiều.

Ví dụ: We play soccer every Sunday morning.
(Chúng tôi chơi đá bóng mỗi sáng Chủ Nhật).

4

Sử dụng V bare-infinitive trong câu phủ định/ nghi vấn của các thì đơn (Hiện tại đơn, quá khứ đơn, tương lai đơn).

Ví dụ: Nam doesn't like playing football
(Nam không thích chơi đá bóng)

VỊ TRÍ & CHỨC NĂNG BARE INFINITIVE

5

Sử dụng động từ nguyên mẫu紧跟 sau các động từ: let, make, help, see, hear, feel, watch, notice + tân ngữ.

Ví dụ: *My teacher made me study so hard.*
(Giáo viên của tôi bắt chúng tôi học quá nhiều)

6

Sử dụng động từ nguyên mẫu紧跟 sau các cụm động từ: had better, would rather, had sooner

Ví dụ: *He had better wake up earlier.*
(Anh ấy nên dậy sớm hơn)

7

Sử dụng động từ nguyên mẫu với WHY, WHY NOT

Ví dụ: *Why wait until tomorrow?*
(Tại sao phải chờ đến sáng mai?)

C. CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG GERUND VÀ INFINITIVE

- Cả gerund và infinitive đều có thể được dùng làm chủ ngữ, bổ ngữ và tân ngữ của động từ. Tuy nhiên, khi đóng vai trò làm chủ ngữ và bổ ngữ của động từ, gerund thường được sử dụng phổ biến hơn (đặc biệt là trong văn nói), infinitive chỉ được sử dụng khi người nói muốn nhấn mạnh vào mục đích của hành động. (90% động từ làm chủ ngữ và bổ ngữ cho động từ được chia ở dạng gerund).

Ví dụ:

- *Learning is important.*
- *To learn is important.*
- *The most important thing is learning.*
- *The most important thing is to learn.*

- Việc chia động từ ở gerund hay infinitive khi động từ đóng vai trò làm tân ngữ phụ thuộc vào động từ chính.

Ví dụ:

- *We hate cooking.*
- *We want to eat out.*

BÀI TẬP

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc:

1. My mom made me _____ (do) all the housework.
2. The man asked me how _____ (get) to the airport.
3. We decided _____ (run) through the forest.
4. The teacher expected Sarah _____ (study) hard.
5. Her parents let her _____ (stay) over at her friend's house.
6. You'd better _____ (play) football outside.
7. She would like _____ (come) in.
8. He doesn't _____ (eat) chicken.
9. I would rather _____ (go) home by bus.
10. The question is easy _____ (answer).

Bài 2: Chọn đáp án đúng

1. He decided **buying** / **to buy** a new laptop 2 days ago.

2. They promised **meet** / **to meet** all deadlines. (meet a deadline: hoàn thành đúng hạn)
3. My parents always make me **go** / **to go** home before 9pm.
4. His friends encouraged him **try** / **to try** his best in the competition.
5. Her mother started **doing** / **to do** yoga 30 minutes ago.
6. Susan enjoys **swimming** / **to swim** on weekends.
7. They don't allow us **smoking** / **to smoke** here.
8. That helpful co-worker always helps me **solve** / **to solve** the problems.
9. Do your company let you **leave** / **to leave** early when you don't feel well?
10. We are glad **have** / **to have** you here today.
11. She offered **take** / **to take** me home, but I refused.
12. You should **go** / **to go** to bed early.
13. He refused **helping** / **to help** us since he was busy.
14. We dislike **watching** / **to watch** TV shows.
15. The teacher expected her students **doing** / **to do** well in the exam.

Bài 3: Chia động từ về dạng Gerund hoặc Infinitive

1. She promised _____ (not object) to his _____ (smoke).
2. They continued _____ (eat) after the interruption.
3. I am not in the habit of _____ (smoke) in the car.
4. Ann reminded me _____ (finish) my work on time.
5. He'd better _____ (get) used to _____ (work) harder.
6. I am capable of _____ (stand) on my head and _____ (play) the saxophone.
7. You'd better _____ (start) _____ (dig) the garden.
8. I expected someone _____ (pick) up these papers.
9. The Romans were quite happy about Hannibal _____ (not attack) Rome.
10. It was interesting _____ (watch) our cat _____ (play).